

Số: 468 /BVCCTW  
V/v mời chào giá hàng hóa mua sắm  
dịch vụ cho Nhà thuốc Bệnh viện

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Các Quý Công ty

Trước tiên, Bệnh viện Châm cứu Trung ương chân thành cảm ơn sự hợp tác của Các Quý Công ty trong thời gian vừa qua.

Bệnh viện đang có nhu cầu lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa dịch vụ cho Nhà thuốc Bệnh viện. Trân trọng kính mời Quý Công ty gửi Báo giá các mặt hàng mà quý Công ty có khả năng cung cấp cho Bệnh viện (theo phụ lục danh mục kèm theo).

Kính đề nghị Quý Công ty điền đầy đủ thông tin, cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan tới hàng hóa, và gửi Báo giá cho chúng tôi:

- Nơi nhận: Khoa Dược - Bệnh viện Châm cứu Trung ương: Số 49 Thái Thịnh, Phường Đồng Đa, TP. Hà Nội (DS.Khánh - ĐT: 0913010041)
- Báo giá file mềm gửi email: [phuongbvcc@gmail.com](mailto:phuongbvcc@gmail.com)
- Báo giá có đóng dấu của đơn vị, bỏ vào phong bì dán kín, đóng dấu niêm phong.
- Hạn nhận báo giá: 17 giờ 00 phút ngày 15/7/2025

**Lưu ý: Quý công ty gửi kèm theo báo giá: hồ sơ theo biểu mẫu tại Phụ lục V, và thông tin Báo giá:**

- Công ty cung cấp đầy đủ thông tin về hàng hóa gồm: Tên hoạt chất, Tên thuốc/TTBYT, nồng độ hàm lượng/Thông số kỹ thuật cơ bản, nhóm tiêu chí kỹ thuật/Phân loại TTBYT, đơn vị tính, dạng bào chế, đường dùng, quy cách đóng gói, nước sản xuất, hãng sản xuất, số đăng ký/số giấy phép lưu hành sản phẩm, giá kê khai/kê khai lại, thông tin trúng thầu (nếu có).

- Đơn giá hàng hóa: bằng tiền đồng Việt Nam (đã bao gồm VAT).

- Hiệu lực của bảng báo giá.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, KD.



GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

TS. Nguyễn Duy Luật



**PHỤ LỤC V.1 GIẤY ĐỀ NGHỊ NHẬP SP KHÔNG PHẢI LÀ THUỐC  
TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày      tháng      năm.....

Kính gửi: Giám đốc Bệnh viện Châm cứu Trung ương

Tên doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Email:.....

Người đại diện:.....Chức vụ:.....

Tất cả các hồ sơ mà Công ty gửi đến Bệnh viện là chính xác, đúng với Hồ sơ gốc còn hiệu lực. Nếu các cơ quan thanh tra kiểm tra phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ thì công ty chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Bộ hồ sơ bao gồm:

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                      | Ghi chú                                           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Hồ sơ pháp lý</b>                                                                                                                                                                                                                          |                                                   |
| 1         | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                                                                                                                                                            | Bản photo công chứng                              |
| 2         | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh                                                                                                                                                                                                       | Bản photo công chứng                              |
| 3         | Giấy chứng nhận thực hành tốt GSP, GMP của nhà sản xuất (nếu có)                                                                                                                                                                              | Nếu sản phẩm là mặt hàng do Công ty sản xuất      |
| 4         | Chứng chỉ hành nghề của người phụ trách chuyên môn.                                                                                                                                                                                           | Bản photo công chứng                              |
| 5         | Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế theo quy định tại Điều 41, Nghị định 98/2021/NĐ- CP ngày 8/11/2021 của Chính phủ ( <i>chỉ áp dụng đối với công ty kinh doanh trang thiết bị y tế phân loại B,C,D</i> ) | Bản photo công chứng                              |
| <b>II</b> | <b>Hồ sơ sản phẩm</b>                                                                                                                                                                                                                         |                                                   |
| 1         | Giấy Công bố tiêu chuẩn áp dụng TTBYT với TBYT loại A, B hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành với TTBYT loại C, D                                                                                                                            | Bản photo công chứng                              |
| 2         | Phân loại trang thiết bị y tế theo quy định hiện hành ( <i>với sản phẩm là TTBYT</i> )                                                                                                                                                        | Photo, sao y của công ty                          |
| 3         | Phiếu kiểm nghiệm sản phẩm                                                                                                                                                                                                                    | Photo, sao y của công ty                          |
| 4         | Tài liệu giới thiệu sản phẩm (ví dụ: mẫu nhãn, tờ giới thiệu sản phẩm với bác sĩ)                                                                                                                                                             | Tài liệu đã đăng ký với Cục Quản lý Dược Việt Nam |

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                 | Ghi chú                  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 5          | Mẫu nhãn và Tờ thông tin về Hướng dẫn sử dụng sản phẩm                                                                                                                                                   | Photo, sao y của công ty |
| 6          | Tờ khai hải quan (có dấu đỏ của công ty nhập khẩu) (nếu là sản phẩm nhập khẩu)                                                                                                                           | Photo, sao y của công ty |
| 7          | Ủy quyền phân phối (nếu nhà cung cấp không là đơn vị sản xuất hoặc nhập khẩu trực tiếp)                                                                                                                  | Photo, sao y của công ty |
| <b>III</b> | <b>Hồ sơ về giá</b>                                                                                                                                                                                      |                          |
| 1          | Bảng báo giá                                                                                                                                                                                             | Bản gốc                  |
| 2          | 03 bản hóa đơn phô tô bán cho 03 đơn vị khác nhau (có uy tín, cùng địa bàn, trong thời gian 06 tháng trở về trước) của sản phẩm, ưu tiên bệnh viện tuyến trung ương.                                     | Photo, sao y của công ty |
| 3          | Hóa đơn bán hàng tại các nhà thuốc Bệnh viện có lưu hành sản phẩm (nếu có)                                                                                                                               | Photo, sao y của công ty |
| 4          | Hợp đồng mua bán giữa công ty và đơn vị khác trên địa bàn Thành phố Hà Nội (nếu có)                                                                                                                      | Photo, sao y của công ty |
| 5          | Thuyết minh ưu điểm sản phẩm so với các sản phẩm khác trên thị trường: về giá, dạng bào chế...                                                                                                           | Bản gốc                  |
| 6          | Kê khai/kê khai lại giá của sản phẩm với Cơ quan quản lý theo đúng quy định hiện hành với sản phẩm là TTBYT (theo quy định tại Điều 44,45 Nghị định 98/2021/NĐ-CP)                                       | Photo, sao y của công ty |
| 7          | Quyết định/ thông báo trúng thầu trang thiết bị y tế (đánh dấu bằng bôi màu những nội dung sau: tên sản phẩm, giá trúng thầu, đơn vị trúng thầu, ngày ban hành quyết định trúng thầu, thời hạn hiệu lực) | Photo, sao y của công ty |
| <b>IV</b>  | <b>Giấy cam kết về giá, hồ sơ sản phẩm, chất lượng sản phẩm, tiến độ cung cấp (Phụ lục VI)</b>                                                                                                           | Bản gốc                  |

**PHỤ LỤC V.2 GIẤY ĐỀ NGHỊ NHẬP THUỐC TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TW**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày tháng năm*

Kính gửi: Giám đốc Bệnh viện Châm cứu Trung ương

Tên doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Email:.....

Người đại diện:.....Chức vụ:.....

Tất cả các hồ sơ mà Công ty gửi đến Bệnh viện là chính xác, đúng với Hồ sơ gốc còn hiệu lực. Nếu các cơ quan thanh tra kiểm tra phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ thì công ty chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Bộ hồ sơ bao gồm:

| Stt        | Nội dung                                                                                       | Ghi chú                                           |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Hồ sơ pháp lý</b>                                                                           |                                                   |
| 1          | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                             | Bản photo công chứng                              |
| 2          | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh                                                        | Bản photo công chứng                              |
| 3          | Giấy chứng nhận GMP của nhà sản xuất                                                           | Nếu sản phẩm là mặt hàng do Công ty sản xuất      |
| 4          | Giấy chứng nhận GDP                                                                            | Bản photo công chứng                              |
| <b>II</b>  | <b>Hồ sơ sản phẩm</b>                                                                          |                                                   |
| 1          | Giấy phép lưu hành sản phẩm                                                                    | Photo, sao y của công ty                          |
| 2          | Phiếu kiểm nghiệm sản phẩm                                                                     | Photo, sao y của công ty                          |
| 3          | Tài liệu giới thiệu sản phẩm (ví dụ: mẫu nhãn, tờ giới thiệu sản phẩm với bác sĩ)              | Tài liệu đã đăng ký với Cục Quản lý Dược Việt Nam |
| 4          | Tờ thông tin về Hướng dẫn sử dụng thuốc                                                        | Photo, sao y của công ty                          |
| 5          | Tờ khai hải quan                                                                               | Photo, sao y của công ty                          |
| <b>III</b> | <b>Hồ sơ về giá thuốc</b>                                                                      |                                                   |
| 1          | Bảng báo giá                                                                                   | Theo mẫu của NTB                                  |
| 2          | 03 Hóa đơn/ hợp đồng bán cho đơn vị khác                                                       | Photo, sao y của công ty                          |
| 3          | Kê khai/kê khai lại giá của sản phẩm với Cơ quan quản lý theo đúng quy định hiện hành.         | Photo, sao y của công ty                          |
| 4          | Quyết định trúng thầu/Hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực (trong vòng 12 tháng)                   | Photo, sao y của công ty                          |
| 5          | Thông báo mời thầu (để chứng minh đấu thầu rộng rãi)                                           | Photo, sao y của công ty                          |
| <b>IV</b>  | <b>Giấy cam kết về giá, hồ sơ sản phẩm, chất lượng sản phẩm, tiến độ cung cấp (Phụ lục VI)</b> | Bản gốc                                           |

## PHỤ LỤC VI: BẢN CAM KẾT.

### BẢN CAM KẾT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Giám đốc Bệnh viện Châm cứu Trung ương

Tên doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Email:.....

Người đại diện:.....Chức vụ:.....

Chúng tôi xin được cung cấp các sản phẩm theo danh mục kèm theo vào Nhà thuốc Bệnh viện Châm cứu Trung ương để đáp ứng nhu cầu khám và điều trị của người bệnh tại bệnh viện, Chúng tôi xin cam kết:

#### 1. Cam kết về hồ sơ:

- Chúng tôi cam kết các tài liệu đó là xác thực và đúng với hồ sơ gốc. Nếu các cơ quan thanh tra, kiểm tra và bảo vệ pháp luật phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ thì công ty chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Công ty chúng tôi không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

#### 2. Cam kết về hàng hóa

Chúng tôi cam kết tất cả các sản phẩm do công ty chúng tôi cung cấp:

- Đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đúng như đã đăng ký với các cơ quan quản lý nhà nước: Cục Quản lý Dược, Cục VSATTP, Vụ TTB và công trình y tế.
- Đúng nguồn gốc xuất xứ.
- Đúng với hạn dùng và do nhà sản xuất ghi trên bao bì, vỉ, lọ, tuýp... không tẩy xóa, in lại.
- Cung cấp sản phẩm chính xác tên hàng hóa, nồng độ hàm lượng, đơn vị, đơn giá, quy cách, nhà sản xuất, nước sản xuất, giấy phép lưu hành,... theo trong kết quả trúng thầu được áp dụng.
- Sản phẩm không có sự tranh chấp giữa các nhà phân phối.
- Giá bán thống nhất tại các cơ sở y tế trên địa bàn Hà Nội.
- Các sản phẩm cận hạn (dưới 1 tháng), hết hạn do chậm luân chuyển, các sản phẩm không bán được sau 06 tháng nhập vào Bệnh viện, các sản phẩm bị thu hồi theo quyết định của cơ quan chức năng có thẩm quyền, công ty đến làm thủ tục mua lại hàng.

#### 3. Cam kết về tiến độ cung cấp

Nếu hồ sơ cung cấp sản phẩm này của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi xin cam kết cung cấp đầy đủ hàng hóa theo hợp đồng kí kết với Quý Bệnh viện.

Xin trân trọng cảm ơn ./.

**Người đại diện hợp pháp của công ty**  
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

**PHỤ LỤC: DANH MỤC MUA SẮM HÀNG HÓA DỊCH VỤ CHO NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN LẦN 1 NĂM 2025**  
 (Kèm theo Công văn số /BVCCTW ngày 17/2025 của Bệnh viện Châm cứu Trung ương)

| TT                       | Tên thuốc/<br>Vật tư thiết bị y tế | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nồng độ/Hàm lượng -<br>Thông số kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                    | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế   | SDK hoặc GPNK                  | Hãng sản<br>xuất                               | Nước<br>sản xuất | Quy cách<br>đóng gói           | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Nhóm<br>thuốc/ Phân<br>loại TTBYT<br>(A/B/C/D) |
|--------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|----------------|----------|------------------------------------------------|
| <b>I. DANH MỤC THUỐC</b> |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                       |               |                   |                                |                                                |                  |                                |                |          |                                                |
| 1                        | Akoxdo Plus                        | Cao đặc hỗn hợp được liệu<br>(tương ứng với: Liên nhục; Đảng<br>sâm; Bạch linh; Bạch truat; Hoài<br>son; Cát lâm sâm; Mạch nha;<br>Sơn tra; Ý dĩ; Cam thảo; Sứ quân<br>tử; Khiếm thực; Bạch biển đậu;<br>Thần khúc; Ô tặc cốt; Cóc tinh<br>thảo                                                                                                                               | 1,5g; 1,25g; 0,875g;<br>0,75g; 0,687g; 0,625g;<br>0,625g; 0,625g;<br>0,625g; 0,563g; 0,5g;<br>0,375g; 0,387g; 0,25g;<br>0,213g; 0,15g | uống          | Viên<br>nang cứng | VD-32389-19                    | Công ty cổ<br>phần dược<br>Quốc tế<br>Tùng Lộc | Việt nam         | Hộp 3 vỉ,<br>5 vỉ x 10<br>viên | Viên           | 5,000    | N3                                             |
| 2                        | BFS-Piracetam<br>4000mg/10ml       | Piracetam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4000mg/10ml                                                                                                                           | Tiêm          | Dung<br>dịch tiêm | 893110506424<br>(VD-32508-19)  | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm CPC1<br>Hà Nội | Việt<br>Nam      | Hộp 10<br>ống x<br>10ml        | Ống            | 6,000    | N4                                             |
| 3                        | Broncho-vaxom<br>Adults            | Chất ly giải vi khuẩn đông khô<br>tiêu chuẩn 40 mg tương đương<br>chất ly giải vi khuẩn đông khô<br>của Haemophilus influenzae,<br>Streptococcus (Diplococcus)<br>pneumoniae, Klebsiella<br>pneumoniae ssp. pneumonia và<br>ssp. ozaenae, Staphylococcus<br>aureus, Streptococcus pyogenes<br>và sanguinis (viridans),<br>Moraxella<br>(Branhamella/Neisseria)<br>catarrhalis | 7mg                                                                                                                                   | Uống          | Viên<br>nang cứng | 760410178300<br>(QLSP-1115-18) | OM Pharma<br>SA                                | Thụy Sĩ          | Hộp 1 vỉ<br>x 10 viên          | Viên           | 2,000    | BDG                                            |

| TT | Tên thuốc/<br>Vật tư thiết bị y tế | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nồng độ/Hàm lượng -<br>Thông số kỹ thuật cơ<br>bản | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế      | SDK hoặc GPNK                  | Hãng sản<br>xuất                             | Nước<br>sản xuất | Quy cách<br>đóng gói    | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Nhóm<br>thuốc/ Phân<br>loại TTBVT<br>(A/B/C/D) |
|----|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|----------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------------|-------------------------|----------------|----------|------------------------------------------------|
| 4  | Broncho-vaxom<br>Children          | Chất ly giải vi khuẩn đông khô<br>tiêu chuẩn 20mg tương đương<br>chất ly giải vi khuẩn đông khô<br>của Haemophilus influenzae,<br>Streptococcus (Diplococcus)<br>pneumoniae, Klebsiella<br>pneumoniae ssp. pneumonia và<br>ssp. ozaenae, Staphylococcus<br>aureus, Streptococcus pyogenes<br>và sanguinis (viridans),<br>Moraxella<br>(Branhamella/Neisseria)<br>catarrhalis | 3,5mg                                              | Uống          | Viên<br>nang cứng    | 760410178200<br>(QLSP-1116-18) | OM Pharma<br>SA                              | Thụy Sĩ          | Hộp 1 vỉ<br>x 10 viên   | Viên           | 3,000    | BDG                                            |
| 5  | Calcimax                           | Mỗi 5ml chứa: Calci ascorbat<br>khan (dưới dạng Calci ascorbat)<br>250mg, Lysin hydroclorid<br>141,7mg, Acid ascorbic (dưới<br>dạng Lysin ascorbat) 136,6mg                                                                                                                                                                                                                  | 250mg, 141,7mg,<br>136,6mg                         | Uống          | Dung<br>dịch uống    | 893110707024<br>(VD-26977-17)  | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm OPV          | Việt<br>Nam      | Hộp 20<br>ống x 5ml     | Ống            | 1,000    | N4                                             |
| 6  | Capries                            | Paracetam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 800mg/10ml                                         | Uống          | Dung<br>dịch uống    | 893110922324                   | Công ty CP<br>DP Hà Tây                      | Việt<br>Nam      | Hộp 20<br>ống x<br>10ml | Ống            | 10,000   | N4                                             |
| 7  | Cartijoints Extra                  | Glucosamin sulfat kali clorid<br>(tương đương 443,84mg<br>glucosamin) 750mg; Chondroitin<br>sulfat natri (tương đương<br>236,84mg chondroitin) 300mg                                                                                                                                                                                                                         | 750mg + 300mg                                      | Uống          | Viên nén<br>bao phim | 893100070300<br>(VD-20456-14)  | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm OPV          | Việt<br>Nam      | Hộp 10 vỉ<br>x 10 viên  | Viên           | 10,000   | N4                                             |
| 8  | Catavastatin                       | Rosuvastatin (dưới dạng<br>Rosuvastatin calci) 10 mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10 mg                                              | Uống          | Viên nén<br>bao phim | VN-22675-20                    | S.C.<br>Antibiotic<br>S.A.                   | Romania          | Hộp 3 vỉ<br>x 10 viên   | Viên           | 3,000    | N1                                             |
| 9  | Circala 40                         | Mỗi 1ml dung dịch chứa Cao khô<br>lá Bạch quả 40mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 40mg/1ml                                           | Uống          | Dung<br>dịch uống    | VD-33707-19                    | Công ty cổ<br>phần dược<br>VTYT Hải<br>Duong | Việt<br>Nam      | Hộp 1<br>chai 30ml.     | Chai           | 2,000    | N4                                             |

| TT | Tên thuốc/<br>Vật tư thiết bị y tế | Tên hoạt chất                                          | Nồng độ/Hàm lượng -<br>Thông số kỹ thuật cơ<br>bản | Đường<br>dùng                        | Dạng bào<br>chế                 | SDK hoặc GPNK                 | Hãng sản<br>xuất                               | Nước<br>sản xuất | Quy cách<br>đóng gói                                                   | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Nhóm<br>thuốc/ Phân<br>loại TTYT<br>(A/B/C/D) |
|----|------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------------------------------------------|
| 10 | Circala 40                         | Cao khô lá Bạch quả                                    | 120mg/3ml                                          | Uống                                 | Dung<br>dịch uống               | VD-33707-19                   | Công ty cổ<br>phần dược<br>VTYT Hải<br>Dương   | Việt<br>Nam      | Hộp 10<br>ống x<br>3ml; Hộp<br>15 ống x<br>3ml; Hộp<br>20 ống x<br>3ml | Ống            | 2,000    | N4                                            |
| 11 | Company                            | Lactulose                                              | 670mg/ml                                           | Uống                                 | Dung<br>dịch uống               | 893100151224                  | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm CPC1<br>Hà Nội | Việt<br>Nam      | Hộp 20<br>ống x<br>7,5ml                                               | Ống            | 1,000    | N4                                            |
| 12 | Conipa Pure                        | Kẽm gluconat                                           | 70mg/10ml                                          | Uống                                 | Dung<br>dịch uống               | 893110421424<br>(VD-24551-16) | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm CPC1<br>Hà Nội | Việt<br>Nam      | Hộp 20<br>ống x<br>10ml                                                | Ống            | 2,000    | N4                                            |
| 13 | Datviron                           | Benfotiamin                                            | 150mg                                              | Uống                                 | Viên nén<br>bao<br>đường        | VD-35647-22                   | Công ty cổ<br>phần dược<br>Enlie               | Việt<br>Nam      | Hộp 3 vi<br>x 10 viên                                                  | Viên           | 10,000   | N4                                            |
| 14 | Domuvar                            | Bacillus subtilis                                      | 2 x 10 <sup>9</sup> CFU/5ml                        | Uống                                 | Hỗn dịch<br>uống                | 893400090523                  | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm CPC1<br>Hà Nội | Việt<br>Nam      | Hộp 40<br>ống x 5ml                                                    | Ống            | 2,000    | N4                                            |
| 15 | Fleet Enema                        | Monobasic Natri Phosphat,<br>Dibasic, Natri phosphat   | 133ml                                              | Trực<br>hậu<br>môn/<br>trực<br>tràng | Dung<br>dịch thụt<br>trực tràng | VN-21175-18                   | C.B Fleet<br>Company Inc                       | USA              | Hộp 1<br>chai 133<br>ml                                                | Chai           | 1,000    | N1                                            |
| 16 | Gerolin                            | Citicoline (dưới dạng Citicoline<br>sodium) 1000mg/4ml | 1000mg/4ml                                         | Tiêm                                 | dung<br>dịch tiêm               | 800110180523                  | Laboratorio<br>Farmaceutico<br>C.T. s.r.l.     | Ý                | Hộp 5<br>ống x 4ml                                                     | Ống            | 5,000    | N1                                            |
| 17 | Gerolin                            | Citicoline (dưới dạng Citicoline<br>sodium) 500mg/4ml  | 500mg/4ml                                          | Tiêm                                 | dung<br>dịch tiêm               | 800110180623                  | Laboratorio<br>Farmaceutico<br>C.T. s.r.l.     | Ý                | Hộp 5<br>ống x 4ml                                                     | Ống            | 5,000    | N1                                            |
| 18 | Gintecin Injection                 | Cao Ginkgo biloba                                      | 17,5mg/5ml                                         | Tiêm                                 | Dung<br>dịch tiêm               | VN-17785-14                   | Siu Guan<br>Chem Ind.<br>Co., Ltd.             | Taiwan           | Hộp 10<br>ống 5ml                                                      | Ống            | 50,000   | N2                                            |
| 19 | Harufen                            | Ketoprofen                                             | 30mg                                               | dùng<br>ngoài                        | miếng dán                       | 880100347100                  | Simil<br>Pharmaceutic<br>al Co., Ltd.          | Hàn<br>Quốc      | Hộp 50<br>gói x 7<br>Miếng                                             | Miếng          | 5,000    | N2                                            |

| TT | Tên thuốc/<br>Vật tư thiết bị y tế  | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                  | Nồng độ/Hàm lượng -<br>Thông số kỹ thuật cơ<br>bản                                                              | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế              | SDK hoặc GPNK                             | Hãng sản<br>xuất                                  | Nước<br>sản xuất | Quy cách<br>đóng gói        | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Nhóm<br>thuốc/ Phân<br>loại TTBYT<br>(A/B/C/D) |
|----|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|----------------|----------|------------------------------------------------|
| 20 | Heltec                              | L-Ornithin -L-Aspartat 3g                                                                                                                                                                                      | 3g                                                                                                              | Uống          | Bột pha<br>dung dịch<br>uống | 880110001900<br>(VN-21957-19)             | Korea<br>Pharma Co.,<br>Ltd                       | Korea            | Hộp<br>10 gói x<br>5g       | Gói            | 2,000    | N2                                             |
| 21 | Hyaza - BFS                         | Natri hyaluronat                                                                                                                                                                                               | 25mg/2,5ml                                                                                                      | Tiêm          | Dung<br>dịch tiêm            | VD-27825-17                               | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phần CPC1<br>Hà Nội    | Việt<br>Nam      | Hộp 1 lọ<br>x 2,5ml         | Lọ             | 60       | N4                                             |
| 22 | Kogimin                             | Vitamin A + Vitamin D3 +<br>Vitamin B1 + Vitamin B2 +<br>Vitamin B6 + Vitamin B12 +<br>Vitamin C + Vitamin PP + Acid<br>folic + Calci pantothemat + Calci<br>lactate + Đồng sulfat + Sắt<br>fumarat + Kali iod | 1250 IU+ 250 IU+<br>5mg+ 2mg+ 2mg+<br>3mg+ 50mg+ 18mg+<br>200mcg+ 5mg+<br>147,3mg+ 1,02mg+<br>60,68mg+ 0,0235mg | Uống          | Viên<br>nang mềm             | 893100074600                              | Công ty cổ<br>phần Dược<br>TW<br>Mediplantex      | Việt<br>Nam      | Hộp 12 vỉ<br>x 5 viên       | Viên           | 5,000    | N4                                             |
| 23 | Lilonton injection<br>3000mg/15ml   | Piracetam                                                                                                                                                                                                      | 3000mg/15ml                                                                                                     | Tiêm          | Thuốc<br>tiêm                | 471110019224<br>(SDK cũ: VN-<br>21342-18) | Siu Guan<br>Chem. Ind.<br>Co., Ltd. -<br>Đài Loan | Đài Loan         | Hộp 5<br>ống x<br>15ml      | Ống            | 7,000    | N2                                             |
| 24 | Medi - Neuro Ultra                  | Vitamin B1 + Vitamin B6 +<br>Vitamin B12                                                                                                                                                                       | 250mg + 250mg +<br>1000mcg                                                                                      | Uống          | Viên nén<br>bao phim         | 893100713624                              | Công ty cổ<br>phần Dược<br>TW<br>Mediplantex      | Việt<br>Nam      | Hộp 10 vỉ<br>x 10 viên      | Viên           | 3,000    | N4                                             |
| 25 | Methylcobalamin<br>Capsules 1500mcg | Methylcobalamin                                                                                                                                                                                                | 1500mcg                                                                                                         | Uống          | Viên<br>nang mềm             | 890110186425<br>(VN-22120-19)             | Softgel<br>Healthcare<br>Pvt., Ltd.,              | Ấn Độ            | Hộp 3 vỉ<br>x 10 viên       | Viên           | 20,000   | N2                                             |
| 26 | Nacepil                             | Piracetam                                                                                                                                                                                                      | Mỗi 10ml dung<br>dịch chứa<br>Piracetam 1,25g                                                                   | Uống          | Dung dịch<br>thuốc           | 893110173023                              | Công ty cổ<br>phần Dược<br>VTYT Hải<br>Duong      | Việt<br>Nam      | Hộp 30<br>ống 10ml          | Ống            | 15,000   | N4                                             |
| 27 | Obitebe                             | Magnesi lactat dihydrat;<br>Vitamin B6                                                                                                                                                                         | Magnesi lactat<br>dihydrat (tương ứng<br>với 48mg Mg2+) 470<br>mg; Vitamin B6<br>(Pyridoxin<br>hydroclorid) 5mg | Uống          | Dung<br>dịch uống            | 893110347323<br>(VD-21297-14)             | Công ty cổ<br>phần dược<br>phần Hà Tây            | Việt<br>Nam      | Hộp 4 vỉ<br>x 5 ống<br>10ml | Ống            | 22,000   | N4                                             |
| 28 | Pharmaclofen                        | Baclofen                                                                                                                                                                                                       | 10mg                                                                                                            | Uống          | Viên nén                     | 754110018424                              | Pharmascienc<br>e Inc.                            | Canada           | Chai 100<br>viên            | Viên           | 10,000   | N1                                             |

| TT | Tên thuốc/<br>Vật tư thiết bị y tế | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                    | Nồng độ/Hàm lượng -<br>Thông số kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                 | Đường<br>dùng  | Dạng bào<br>chế          | SĐK hoặc GPNK                 | Hãng sản<br>xuất                                        | Nước<br>sản xuất | Quy cách<br>đóng gói    | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Nhóm<br>thuốc/ Phân<br>loại TTBYT<br>(A/B/C/D) |
|----|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|----------------|----------|------------------------------------------------|
| 29 | Pilixitam                          | Piracetam                                                                                                                                                                                                                        | 4g/20ml                                                                                                                            | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm        | VN-22974-21                   | JSC<br>"Farmak"                                         | Ukraine          | Hộp 10<br>ống x<br>20ml | Ống            | 5,000    | N2                                             |
| 30 | PM NextG Cal                       | Calci ( dưới dạng Hydroxyapatite<br>microcrystalline) + Phospho<br>(dưới dạng Hydroxyapatite<br>microcrystalline) +<br>Vitamin D3 (dưới dạng Dry<br>Vitamin D3 Type 100 CWS) +<br>Vitamin K1 (dưới dạng Dry<br>Vitamin K1 5% SD) | 120mg + 55mg +<br>2mcg + 8mcg                                                                                                      | Uống           | Viên<br>nang cứng        | VN-16529-13<br>(930100785624) | Probiotec<br>Pharma Pty<br>Limited                      | Australia        | Hộp 5 vi<br>x 12 viên   | Viên           | 250,000  | N1                                             |
| 31 | Rocalcic 50                        | Calcitonin salmon                                                                                                                                                                                                                | 50IU/ml                                                                                                                            | Tiêm<br>truyền | Dung dịch tiêm<br>và pha | 400110074323                  | Panpharma<br>GmbH                                       | Đức              | Hộp 5<br>ống 1ml        | Ống            | 1,500    | N1                                             |
| 32 | SaViDirein 50                      | Diacerein                                                                                                                                                                                                                        | 50mg                                                                                                                               | Uống           | Viên nang<br>cứng        | 893110098123<br>(VD-18346-13) | Công ty cổ<br>phần được<br>phẩm Sa Vi                   | Việt<br>Nam      | Hộp 3 vi<br>x 10 viên   | Viên           | 5,000    | N2                                             |
| 33 | Thông Tâm Lạc                      | Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết,<br>Xích thược, Thuyền thoát, Thổ<br>miết trùng, Ngô Công, Đản<br>hương, Giáng hương, Nhũ<br>hương, Toan táo nhân, Bàng<br>phiến                                                                   | 37,67mg + 71,06mg +<br>47,09mg + 32,53mg +<br>47,09mg + 47,09mg +<br>9,42mg + 15,41mg +<br>16,27mg + 15,41mg +<br>31,68mg + 9,42mg | Uống           | Viên nang                | VN-9380-09                    | Shijiazhuang<br>Yiling<br>Pharmaceutic<br>al Co., Ltd.  | Trung<br>Quốc    | Hộp 3 vi<br>x 10 viên   | Viên           | 1,500    | N4                                             |
| 34 | Venocity                           | Citicolin                                                                                                                                                                                                                        | 1000mg/4ml                                                                                                                         | Tiêm           | dung dịch<br>tiêm        | VN-22121-19                   | Venus<br>Remedies.,<br>Ltd                              | Án độ            | Ống                     | Ống            | 8,000    | N2                                             |
| 35 | Vihacaps600                        | Phospholipid đậu nành                                                                                                                                                                                                            | 600mg                                                                                                                              | uống           | viên nang<br>mềm         | VN-22018-19                   | Minskinterca<br>ps U.V                                  | Belarus          | Hộp 5 vi<br>x 10 viên   | Viên           | 3,000    | N1                                             |
| 36 | Sadapron 100                       | Allopurinol                                                                                                                                                                                                                      | 100mg                                                                                                                              | Uống           | Viên nén                 | 529110521624<br>(VN-20971-18) | Remedica<br>Ltd.                                        | Cyprus           | Hộp 5 vi<br>x 10 viên   | Viên           | 1,200    | N1                                             |
| 37 | Domitazol                          | Bột hạt Malva + Xanh methylen<br>+ Camphor monobromid                                                                                                                                                                            | Uống<br>250mg+25mg+20mg                                                                                                            | Uống           | Viên nén<br>bao<br>đường | 893110216824<br>(VD-22627-15) | Công ty Cổ<br>phần Xuất<br>nhập khẩu Y<br>tế<br>DOMESCO | Việt Nam         | Hộp 5 vi<br>x 10 viên   | Viên           | 10,000   | N4                                             |

| TT | Tên thuốc/<br>Vật tư thiết bị y tế | Tên hoạt chất                                                             | Nồng độ/Hàm lượng -<br>Thông số kỹ thuật cơ<br>bản | Đường<br>dùng   | Dạng bào<br>chế                           | SDK hoặc GPNK                 | Hãng sản<br>xuất                                              | Nước<br>sản xuất | Quy cách<br>đóng gói                                                          | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Nhóm<br>thuốc/ Phân<br>loại TTBYT<br>(A/B/C/D) |
|----|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|------------------------------------------------|
| 38 | Magnesi - B6<br>STELLA tablet      | Vitamin B6 + magnesi lactat                                               | 5mg + 470mg                                        | Uống            | Viên nén<br>bao phim<br>tan trong<br>ruột | 893110105824<br>(VD-23355-15) | Công Ty<br>TNHH Liên<br>Doanh<br>Stellapharm -<br>Chi nhánh 1 | Việt<br>Nam      | Hộp 10 vỉ<br>x 10 viên                                                        | Viên           | 50,000   | N2                                             |
| 39 | Acenuec                            | Acetylcystein                                                             | 200mg                                              | Uống            | Viên<br>nang cứng                         | 893100086424<br>(VD-30723-18) | Công ty Cổ<br>phần Sanofi<br>Việt Nam                         | Việt<br>Nam      | Hộp 3 vỉ<br>x 10 viên                                                         | Viên           | 1,000    | N1                                             |
| 40 | Acenuec 200mg                      | Acetylcystein                                                             | 200mg/1g                                           | Uống            | Thuốc<br>cốm                              | 893100495724<br>(VD-33020-19) | Công ty Cổ<br>phần Sanofi<br>Việt Nam                         | Việt<br>Nam      | Hộp 30<br>gói x 1g                                                            | Gói            | 1,000    | N1                                             |
| 41 | Alphatrymotypsin<br>Choay          | Chymotrypsine                                                             | 21 microkatalas                                    | Uống            | Viên<br>nang cứng                         | 893110342224                  | Công ty Cổ<br>phần Sanofi<br>Việt Nam                         | Việt<br>Nam      | Hộp 2 vỉ<br>x 10 viên;<br>Hộp 1<br>ống x 40<br>viên; Hộp<br>2 vỉ x 15<br>viên | Viên           | 15,000   | N1                                             |
| 42 | Calcium Corbiere<br>extra 10ml     | Calcium gluconate<br>1469,30mg/5ml + Calcium<br>lactobionate 319,91mg/5ml | 1469,30 mg + 319,91<br>mg                          | Uống            | Dung<br>dịch<br>uống,                     | 893100172125<br>(VD-34368-20) | Công ty Cổ<br>phần Sanofi<br>Việt Nam                         | Việt<br>Nam      | Hộp 03 vỉ<br>x 10 ống<br>10ml                                                 | Ống            | 10,000   | N1                                             |
| 43 | Calcium Corbiere<br>extra 5ml      | Ibuprofen 150mg,<br>Hydrochlorothiazide 12.5mg                            | 150mg + 12,5mg                                     | Uống            | Viên nén<br>bao phim,<br>Uống             | 893100172125<br>(VD-34368-20) | Công ty Cổ<br>phần Sanofi<br>Việt Nam                         | Việt<br>Nam      | Hộp 03 vỉ<br>x 10 ống<br>5ml                                                  | Ống            | 10,000   | N1                                             |
| 44 | Canesten cream                     | Clotrimazole 1%                                                           | 20g                                                | Bôi<br>ngoài da | Kem                                       | 890100002524                  | Công Ty<br>TNHH<br>Bayer Việt<br>Nam                          | Việt Nam         | Hộp 1<br>tuyết 20g;<br>Hộp 1<br>tuyết 10g;<br>Hộp 1<br>tuyết 5g               | Tuyết          | 20       | N4                                             |
|    | MAGNE-B6 corbiere                  | Vitamin B6 + magnesi lactat                                               | 470mg + 5mg                                        | uống            | Viên nén<br>bao phim                      | 893100181824<br>(VD-29363-18) | Công ty Cổ<br>phần Sanofi<br>Việt Nam                         | Việt<br>Nam      | Hộp 5 vỉ<br>x 10 viên                                                         | Viên           | 50,000   | N2                                             |
| 45 | Daflon 500mg                       | Diosmin + Hesperidin                                                      | 450mg; 50mg                                        | Uống            | Viên nén<br>bao phim                      | 300100032125                  | Les<br>Laboratoires<br>Servier<br>Industrie                   | Pháp             | Hộp 4 vỉ<br>x 15 viên                                                         | Viên           | 6,000    | N1                                             |

| TT | Tên thuốc/<br>Vật tư thiết bị y tế | Tên hoạt chất                                                                                                       | Nồng độ/Hàm lượng -<br>Thông số kỹ thuật cơ<br>bản | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế           | SDK hoặc GPNK                                                      | Hãng sản<br>xuất                                             | Nước<br>sản xuất | Quy cách<br>đóng gói            | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Nhóm<br>thuốc/ Phân<br>loại TTBYT<br>(A/B/C/D) |
|----|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|----------------|----------|------------------------------------------------|
| 46 | Diprosan                           | Betamethasone<br>(Betamethasone dipropionate)<br>+ Betamethasone (dưới dạng<br>Betamethasone disodium<br>phosphate) | Hỗn dịch để tiêm                                   | Tiêm          | Hỗn dịch<br>để tiêm       | VN-22026-19 (Có<br>già hạn số 552/QĐ-<br>QLD NGÀY<br>5/8/2024)     | Schering -<br>Plough Labo<br>N.V.                            | Bỉ               | Hộp 1<br>ống 1ml                | Ống            | 2,000    | N1                                             |
| 47 | Duphalac                           | Lactulose                                                                                                           | 10g/15ml                                           | Uống          | Dung<br>dịch uống         | VN-20896-18                                                        | Abbott<br>Biologicals<br>B.V                                 | Hà Lan           | Hộp 20<br>gói x<br>15ml.        | Gói            | 5,000    | N1                                             |
| 48 | Enterogermina 2b                   | Bào tử kháng đa kháng sinh<br>Bacillus Clausii 2 tỷ bào tử/5ml                                                      | 2 tỷ bào tử/ 5ml                                   | Uống          | Hỗn dịch<br>uống,<br>Uống | QLSP-0728-13                                                       | Sanofi S.p.A                                                 | Ý                | Hộp 02 vi<br>x 10 ống<br>x 05ml | Ống            | 10,000   | N1                                             |
| 49 | Enterogermina 4b                   | Bào tử kháng đa kháng sinh<br>Bacillus Clausii 4 tỷ bào tử/5ml                                                      | 4 tỷ bào tử/ 5ml                                   | Uống          | Hỗn dịch<br>uống,<br>Uống | 800400108124<br>(SP3-1216-20)                                      | Sanofi S.p.A                                                 | Ý                | Hộp 02 vi<br>x 10 ống<br>x 5ml  | Ống            | 10,000   | N1                                             |
| 51 | Flumetholon 0,1                    | Fluorometholon                                                                                                      | 5mg/5ml                                            | Nhỏ mắt       | Hỗn dịch<br>nhỏ mắt       | VN-18452-14 (Có<br>QĐ già hạn số<br>853/QĐ-QLD<br>ngày 30/12/2022) | Santen<br>Pharmaceutic<br>al Co., Ltd. -<br>Nhà máy<br>Shiga | Nhật             | Hộp 1 lọ<br>5ml                 | Lọ             | 200      | BDG                                            |

| TT | Tên thuốc/<br>Vật tư thiết bị y tế | Tên hoạt chất                                                                                                 | Nồng độ/Hàm lượng -<br>Thông số kỹ thuật cơ<br>bản     | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế              | SDK hoặc GPNK | Hãng sản<br>xuất                               | Nước<br>sản xuất | Quy cách<br>đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Nhóm<br>thuốc/ Phân<br>loại TTBYT<br>(A/B/C/D) |
|----|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------|------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|------------------------------------------------|
| 52 | Fogyma                             | Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt<br>III hydroxid polymaltose)                                                     | 50mg/10ml                                              | Uống          | Dung<br>dịch uống            | 893100105624  | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phần CPC1<br>Hà Nội | Việt Nam         | Hộp 2 vỉ<br>x 5 ống x<br>10ml;<br>Hộp 4 vỉ<br>x 5 ống x<br>10ml;<br>Hộp 6 vỉ<br>x 5 ống x<br>10ml;<br>Hộp 8 vỉ<br>x 5 ống x<br>10ml;<br>Hộp 10<br>gói x<br>10ml;<br>Hộp 20<br>gói x<br>10ml;<br>Hộp 30<br>gói x<br>10ml;<br>Hộp 40<br>gói x<br>10ml;<br>Hộp 50<br>gói x<br>10ml. | Ống            | 2.000    | N4                                             |
| 53 | Fortrans                           | Macrogol 4000 + Anhydrous<br>sodium sulfate + Sodium<br>bicarbonate + Sodium chloride<br>+ Potassium chloride | 64g + 5,7g + 1,68g +<br>1,46g + 0,75g                  | Uống          | Bột pha<br>dung dịch<br>uống | VN-19677-16   | Beaufour<br>Ipsen<br>Industrie                 | Pháp             | Hộp 4 gói                                                                                                                                                                                                                                                                        | Gói            | 600      | N1                                             |
| 54 | Fosamax Plus<br>70mg/2800IU        | Acid Alendronic (dưới dạng<br>natri alendronat trihydrat) +<br>Vitamin D3                                     | 70mg + 2800IU (dưới<br>dạng vitamin D3<br>100.000IU/g) | Uống          | Viên nén                     | 840110031123  | Rovi Pharma<br>Industrial<br>Services,<br>S.A. | Tây Ban<br>Nha   | Hộp 1 vỉ<br>x 4 viên                                                                                                                                                                                                                                                             | Viên           | 400      | N1                                             |

| TT | Tên thuốc/<br>Vật tư thiết bị y tế | Tên hoạt chất                                                   | Nồng độ/Hàm lượng -<br>Thông số kỹ thuật cơ<br>bản | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế                    | SDK hoặc GPNK                 | Hãng sản<br>xuất                                                              | Nước<br>sản xuất | Quy cách<br>đóng gói                             | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Nhóm<br>thuốc/ Phân<br>loại TTBYT<br>(A/B/C/D) |
|----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|----------------|----------|------------------------------------------------|
| 55 | Gynoflor                           | 100 triệu Lactobacillus<br>acidophilus sống, 0.03mg<br>Estrinol |                                                    | Đặt âm<br>đạo | Viên nén<br>đặt âm<br>đạo          | 400410177700                  | Công ty<br>TNHH<br>DKSH<br>Pharma Việt<br>Nam                                 | Việt Nam         | Hộp 1 vỉ<br>x 6 viên;<br>Hộp 2 vỉ<br>x 6 viên    | Viên           | 240      | N5                                             |
| 56 | Imodium                            | Loperamide hydrochlorid                                         | 2mg                                                | Uống          | Viên nang                          | 560100184823                  | Công ty<br>TNHH<br>DKSH<br>Pharma Việt<br>Nam                                 | Việt Nam         | Hộp 10 vỉ<br>x 10 viên                           | Viên           | 1,000    | N1                                             |
| 57 | Jointmeno                          | Ibandronic acid                                                 | 150mg (dưới dạng<br>natri Ibandronate<br>168,75mg) | Uống          | Viên nén<br>bao phim               | 840110012324                  | Laboratorios<br>Liconsa, S.A.                                                 | Tây Ban<br>Nha   | Hộp 1 vỉ<br>x 1 hoặc 3<br>viên                   | Viên           | 200      | N1                                             |
| 58 | Kaleorid                           | Kali chlorid                                                    | 600mg                                              | Uống          | Viên nén<br>bao phim giải<br>phóng | VN-15699-12                   | Zuellig<br>Pharma Pte.,<br>Ltd.                                               | Singapore        | Hộp 3 vỉ<br>x 10 viên                            | Viên           | 10,000   | N1                                             |
| 59 | Depo-Medrol                        | Methylprednisolone acetat                                       | 40mg/ml                                            | Tiêm          | hỗn dịch<br>tiêm                   | VN-22448-19                   | Pfizer<br>Manufacturin<br>g Belgium<br>NV                                     | Belgium          | Hộp 1 lọ<br>1ml                                  | Ống            | 500      | N1                                             |
| 60 | Micardis Plus                      | Telmisartan,<br>Hydrochlorothiazide                             | 40mg/12.5mg                                        | Uống          | Viên nén                           | 520110122823                  | Boehringer<br>Ingelheim<br>International<br>GmbH                              | Germany          | Hộp 3 vỉ<br>x 10 viên                            | Viên           | 600      | BDG                                            |
| 61 | Myonal                             | Eperison hydroclorid                                            | 50mg                                               | Uống          | Viên nén<br>bao<br>đường           | VN-19072-15                   | Công ty<br>TNHH Eisai<br>Việt Nam                                             | Việt Nam         | Hộp 3 vỉ<br>x 10 viên                            | Viên           | 10,000   | N2                                             |
| 62 | No-Spa 80mg                        | Drotaverin HCL                                                  | 80mg                                               | Uống          | Viên nén,<br>Uống                  | 599110033523                  | Chinoiin<br>Pharmaceutic<br>al and<br>Chemical<br>Works<br>Private Co.<br>Ltd | Hungary          | Hộp 2 vỉ<br>x 10 viên                            | Viên           | 2,000    | BDG                                            |
| 63 | Pracetam 800                       | Piracetam                                                       | 800mg                                              | uống          | Viên nén<br>bao phim               | 893110697724<br>(VD-18538-13) | Công ty<br>TNHH Liên<br>doanh<br>Stellapharm                                  | Việt Nam         | Hộp 9 vỉ<br>x 10 viên;<br>Hộp 6 vỉ<br>x 15 viên; | Viên           | 50,000   | N1                                             |

| TT                                   | Tên thuốc/<br>Vật tư thiết bị y tế | Tên hoạt chất                                                                                                                                   | Nồng độ/Hàm lượng -<br>Thông số kỹ thuật cơ<br>bản                                           | Đường<br>dùng  | Dạng bào<br>chế      | SDK hoặc GPNK                  | Hãng sản<br>xuất                                | Nước<br>sản xuất | Quy cách<br>đóng gói   | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Nhóm<br>thuốc/ Phân<br>loại TTBYT<br>(A/B/C/D) |
|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|------------------|------------------------|----------------|----------|------------------------------------------------|
| 64                                   | Tanakan                            | Ginkgo biloba extract                                                                                                                           | 40mg                                                                                         | Uống           | Viên nén<br>bao phim | QB gia hạn số<br>573/QĐ-QLD    | Beaufour<br>Ipsen<br>Industrie                  | Pháp             | Hộp 2 vi<br>x 15 viên  | Viên           | 30,000   | BDG                                            |
| 65                                   | Metronidazol                       | Metronidazol 250mg                                                                                                                              | 250mg                                                                                        | uống           | Viên nén             | VD-22036-14                    | Công ty CP<br>Dược Hậu<br>Giang                 | Việt<br>Nam      | Hộp 10 vi<br>x 10 viên | Viên           | 5,000    | N2                                             |
| <b>Tổng: 65 khoản danh mục thuốc</b> |                                    |                                                                                                                                                 |                                                                                              |                |                      |                                |                                                 |                  |                        |                |          |                                                |
| <b>II. VẬT TƯ THIẾT BỊ Y TẾ</b>      |                                    |                                                                                                                                                 |                                                                                              |                |                      |                                |                                                 |                  |                        |                |          |                                                |
| 1                                    | Gel bôi trị Presto<br>Gel          | Water, Aloe Barbadensis Leaf<br>Juice Powder, Triethanolamine,<br>Carbomer, Gceranium Thunbergii<br>Extract, Pogostemon Cablin Leaf<br>Extract. | 93.58% ; 3% ; 1.5%<br>; 1% ; 0.22% ; 0.7%                                                    | Bôi hậu<br>môn | Dạng Gel             | 220000003/PCBB-<br>HD          | Dan pharum<br>Ltd                               | Israel           | Tuýp 25g               | Tuýp           | 50       | A                                              |
| 2                                    | Chatamy                            | Sơn dầu cẩu, Bách lượng kim,<br>Thuyền thoát, Cam thảo, Menthhol                                                                                | Sơn dầu cẩu: 6g, Bách<br>lượng kim: 6g, Thuyền<br>thoát: 6g, Cam thảo:<br>3g, Menthhol: 24mg | Xịt họng       | Dung dịch            | 230000052/PCBA-<br>HY          | Công ty cổ<br>phần công<br>nghệ cao<br>Traphaco | Việt<br>Nam      | Hộp 1 lọ<br>30ml       | Lọ             | 360      | A                                              |
| 3                                    | MD- ISCHIAL                        | Thành phần: Collagen lợn sữa.<br>Thành phần khác:<br>Rhododendron, NaCl, Nước cất<br>pha tiêm                                                   |                                                                                              | Tiêm           | Dung<br>Dịch         | Số<br>2300678DKLH/B<br>YT-HTTB | Guna S.p.A                                      | ITALY            | Hộp 10 lọ<br>x 2ml     | Lọ             | 1,500    | D                                              |
| 4                                    | MD- LUMBAR                         | Thành phần: Collagen lợn sữa.<br>Thành phần khác: Hamamelis,<br>NaCl, Nước cất pha tiêm                                                         |                                                                                              | Tiêm           | Dung<br>Dịch         | Số<br>2300678DKLH/B<br>YT-HTTB | Guna S.p.A                                      | ITALY            | Hộp 10 lọ<br>x 2ml     | Lọ             | 500      | D                                              |
| 5                                    | MD- MATRIX                         | Thành phần: Collagen lợn sữa.<br>Thành phần khác: Citric acid,<br>Nicotinamide, NaCl, Nước cất<br>pha tiêm                                      |                                                                                              | Tiêm           | Dung<br>Dịch         | Số<br>2300678DKLH/B<br>YT-HTTB | Guna S.p.A                                      | ITALY            | Hộp 10 lọ<br>x 2ml     | Lọ             | 100      | D                                              |
| 6                                    | MD- MUSCLE                         | Thành phần: Collagen lợn sữa.<br>Thành phần khác: Hypericum,<br>NaCl, Nước cất pha tiêm                                                         |                                                                                              | Tiêm           | Dung<br>Dịch         | Số<br>2300678DKLH/B<br>YT-HTTB | Guna S.p.A                                      | ITALY            | Hộp 10 lọ<br>x 2ml     | Lọ             | 500      | D                                              |
| 7                                    | MD- NECK                           | Thành phần: Collagen lợn sữa.<br>Thành phần khác: Silica, NaCl,<br>Nước cất pha tiêm                                                            |                                                                                              | Tiêm           | Dung<br>Dịch         | Số<br>2300678DKLH/B<br>YT-HTTB | Guna S.p.A                                      | ITALY            | Hộp 10 lọ<br>x 2ml     | Lọ             | 1,000    | D                                              |

| TT | Tên thuốc/<br>Vật tư thiết bị y tế | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                              | Nồng độ/Hàm lượng -<br>Thông số kỹ thuật cơ<br>bản | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế | SĐK hoặc GPNK                   | Hãng sản<br>xuất | Nước<br>sản xuất | Quy cách<br>đóng gói | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Nhóm<br>thuốc/ Phân<br>loại TTBYT<br>(A/B/C/D) |
|----|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|-----------------|---------------------------------|------------------|------------------|----------------------|----------------|----------|------------------------------------------------|
| 8  | MD- POLY                           | Thành phần: Collagen lợn sữa.<br>Thành phần khác: Drosera,<br>NaCl, Nước cất pha tiêm                                                                                                      |                                                    | Tiêm          | Dung<br>Dịch    | Số<br>2300678ĐKKLH/B<br>YT-HTTB | Guna S.p.A       | ITALY            | Hộp 10 lọ<br>x 2ml   | Lọ             | 100      | D                                              |
| 9  | MD- SHOULDER                       | Thành phần: Collagen lợn sữa.<br>Thành phần khác: Iris, NaCl,<br>Nước cất pha tiêm                                                                                                         |                                                    | Tiêm          | Dung<br>Dịch    | Số<br>2300678ĐKKLH/B<br>YT-HTTB | Guna S.p.A       | ITALY            | Hộp 10 lọ<br>x 2ml   | Lọ             | 500      | D                                              |
| 10 | MD- KNEE                           | Thành phần: Collagen lợn sữa.<br>Thành phần khác: Arnica, NaCl,<br>Nước cất pha tiêm                                                                                                       |                                                    | Tiêm          | Dung<br>Dịch    | Số<br>2300678ĐKKLH/B<br>YT-HTTB | Guna S.p.A       | ITALY            | Hộp 10 lọ<br>x 2ml   | Lọ             | 100      | D                                              |
| 11 | MD- SMALL<br>JOINTS                | Thành phần: Collagen lợn sữa.<br>Thành phần khác: Viola, NaCl,<br>Nước cất pha tiêm                                                                                                        |                                                    | Tiêm          | Dung<br>Dịch    | Số<br>2300678ĐKKLH/B<br>YT-HTTB | Guna S.p.A       | ITALY            | Hộp 10 lọ<br>x 2ml   | Lọ             | 100      | D                                              |
| 12 | MD- THORACIC                       | Thành phần: Collagen lợn sữa.<br>Thành phần khác: Cimifuga,<br>NaCl, Nước cất pha tiêm                                                                                                     |                                                    | Tiêm          | Dung<br>Dịch    | Số<br>2300678ĐKKLH/B<br>YT-HTTB | Guna S.p.A       | ITALY            | Hộp 10 lọ<br>x 2ml   | Lọ             | 1,000    | D                                              |
| 13 | MD- TISSUE                         | Thành phần: Collagen lợn sữa.<br>Thành phần khác: Ascorbic acid,<br>Magnesium gluconate,<br>Pyridoxine hydrochloride,<br>Riboflavin, Thiamine<br>hydrochloride, NaCl, Nước cất<br>pha tiêm |                                                    | Tiêm          | Dung<br>Dịch    | Số<br>2300678ĐKKLH/B<br>YT-HTTB | Guna S.p.A       | ITALY            | Hộp 10 lọ<br>x 2ml   | Lọ             | 100      | D                                              |
| 14 | MD- HIP                            | Thành phần: Collagen lợn sữa.<br>Thành phần khác: Calcium<br>Phosphate, NaCl, Nước cất pha<br>tiêm                                                                                         |                                                    | Tiêm          | Dung<br>Dịch    | Số<br>2300678ĐKKLH/B<br>YT-HTTB | Guna S.p.A       | ITALY            | Hộp 10 lọ<br>x 2ml   | Lọ             | 100      | D                                              |
| 15 | MD- NEURAL                         | Thành phần: Collagen lợn sữa.<br>Thành phần khác: Colocynthis,<br>NaCl, Nước cất pha tiêm                                                                                                  |                                                    | Tiêm          | Dung<br>Dịch    | Số<br>2300678ĐKKLH/B<br>YT-HTTB | Guna S.p.A       | ITALY            | Hộp 10 lọ<br>x 2ml   | Lọ             | 1,500    | D                                              |

| TT | Tên thuốc/<br>Vật tư thiết bị y tế   | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Nồng độ/Hàm lượng -<br>Thông số kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                                                                                            | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế | SDK hoặc GPNK         | Hãng sản<br>xuất | Nước<br>sản xuất | Quy cách<br>đóng gói | Đơn vị<br>tính | Số lượng | Nhóm<br>thuốc/ Phân<br>loại TTBYT<br>(A/B/C/D) |
|----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|-----------------------|------------------|------------------|----------------------|----------------|----------|------------------------------------------------|
| 16 | Rapidol                              | Water, Cetyl Alcohol, Tocopheryl<br>Acetate (Vitamin E), Menthyl,<br>Aloe Barbadensis Leaf Juice<br>Powder, Glyceryl Stearate,<br>Lavandula Angustifolia<br>(Lavender) Oil, Panthenol<br>(Vitamin B5), Prunus Amygdalus<br>Dulcis (Sweet Almond) Oil,<br>Cyclopentasiloxane &<br>Dimethicone, Stearic Acid,<br>Isopropyl Myristate, Glycerin,<br>Origanum Majorana Leaf Oil,<br>Benzyl Alcohol & Salicylic Acid<br>& Glycerin & Sorbic Acid,<br>Trichanolamine, Peg-40<br>Stearate, Rosmarinus Officinalis<br>(Rosemary) Leaf Oil, Propylene<br>Glycol, Carbomer, Sorbitan<br>Tristearate, Zingiber Officinale<br>(Ginger) Root Oil, Eucalyptus<br>Globulus Leaf Oil, Cinnamomum<br>Camphora (Camphor) Bark Oil,<br>Salvia Sclarea (Clary Sage) Oil,<br>Eugenia Caryophyllus (Clove)<br>Bud Oil, CI 77400 | 81.0096%; 3.5%;<br>2.85%; 1.5%; 1.5%;<br>0.9%; 0.8%; 0.75%;<br>0.75%; 0.72%; 0.7%;<br>0.65%; 0.5%; 0.5%;<br>0.5%; 0.45%; 0.4%;<br>0.4%; 0.3%; 0.25%;<br>0.12%; 0.1%; 0.67%;<br>0.08%; 0.08%; 0.02%;<br>0.004% | Bôi<br>ngoài  | Dạng kem        | 200000031/PCBA-<br>HD | Dan pharm<br>Ltd | Israel           | Tuýp 60g             | Tuýp           | 1.500    | A                                              |
| 17 | Kim cấy chỉ tiết<br>trùng dùng 1 lần |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                               |               |                 | 19071NK/BYT-<br>TB-CT | Dermaline        | Hàn<br>Quốc      | 20sợi/túi            | Sợi            | 40,000   | D                                              |

Tổng: 17 khoản danh mục vật tư thiết bị y tế